

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN M  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 228/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 21/5/2021  
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN M – THÀNH PHỐ H**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hoàng Thị Lợi
2. Ông Nguyễn Đình Phúc

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bé Thị Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận M tham gia phiên tòa:*** Ông Mai Đức Hùng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 462/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1562/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2080/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Trịnh Đỗ Bích N, sinh năm 1982  
Địa chỉ: số 686 đường T, Phường H, quận B, Thành phố H.

***2. Bị đơn:*** Ông Chế Tấn Đ, sinh năm 1979  
Địa chỉ: 183 đường T, phường Đ, Quận M, Thành phố H.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Tại đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn bà Trịnh Đỗ Bích N trình bày:***

Bà Trịnh Đỗ Bích N và ông Chế Tấn Đ tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận M, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 88, quyển số 01/2007, ngày 31 tháng 5 năm 2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu nhưng bắt đầu xuất hiện nhiều mâu thuẫn. Đến khoảng tháng 9 năm 2017, những mâu thuẫn, bất đồng về tính tình và quan điểm sống giữa vợ chồng xuất hiện ngày càng nhiều nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Ông Đ

không chăm lo cho cuộc sống gia đình, không quan tâm đến bà cũng như không có chia sẻ hỗ trợ nào với bà trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc con cái. Bà đã cố gắng nói chuyện với ông Đ để giải quyết mâu thuẫn nhưng không hàn gắn được. Mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà và ông Đ không thể chia sẻ, nói chuyện với nhau, mỗi người sống cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau nữa. Từ tháng 10 năm 2019 bà và ông Đ đã sống ly thân và đến tháng 10 năm 2020 bà đã cùng con dọn đi nơi ở khác.

Nay vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Chế Tấn Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 02 con chung tên Chế Minh Đ (nam), sinh ngày 19 tháng 9 năm 2008 và Chế Minh T (nữ), sinh ngày 21 tháng 4 năm 2010. Cả hai con chung do bà trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc từ lúc mới sinh đến nay. Bà có nghề nghiệp với thu nhập ổn định và nơi cư trú ổn định nên đảm bảo điều kiện chăm sóc các con. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung để đảm bảo ổn định cuộc sống và học tập của hai con. Bà là mẹ nên luôn đảm bảo việc quan tâm, chăm sóc các con tốt nhất. Bà không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn là ông Chế Tấn Đ vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ.*

*\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu ý kiến:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Trịnh Đỗ Bích N và ông Chế Tấn Đ tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận M, Thành phố H nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo bà N khai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng về tính tình và quan điểm sống, bà N và ông Đ đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 đến nay. Ông Đ vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, điều đó thể hiện ông Đ không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân này. Yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về con chung: Giao con chung tên Chế Minh Đ (nam), sinh ngày 19 tháng 9 năm 2008 và Chế Minh T (nữ), sinh ngày 21 tháng 4 năm 2010 cho bà N trực tiếp

nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về việc ly hôn. Bị đơn cư trú tại Quận M. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H.

[2] Bị đơn ông Chế Tấn Đ vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Bà Trịnh Đỗ Bích N và ông Chế Tấn Đ tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận M, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 88, quyển số 01/2007, ngày 31 tháng 5 năm 2007 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Theo nguyên đơn trình bày từ khoảng tháng 9 năm 2017, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về tính tình và quan điểm sống, thường hay cãi vã nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông Đ không cùng bà chăm lo cho cuộc sống gia đình, không quan tâm đến bà cũng như không có chia sẻ hỗ trợ nào với bà trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc con cái. Cuộc sống vợ chồng mặc ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ tháng 10 năm 2019 đến nay, bà và ông Đ không còn chung sống. Phía ông Đ không đến Tòa án để trình bày ý kiến, không tham gia hòa giải và không tham gia phiên tòa mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ, thể hiện ông Đ không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ, không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân này. Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, có sự quan tâm, vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông Đ không còn khả năng hàn gắn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không Đ được. Do đó bà N yêu cầu ly hôn ông Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà Trịnh Đỗ Bích N và ông Chế Tấn Đ có 02 (hai) con chung tên Chế Minh Đ (nam), sinh ngày 19 tháng 9 năm 2008 và Chế Minh T (nữ), sinh ngày 21 tháng 4 năm 2010.

Hiện bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Ông Đ không trình bày ý kiến về nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Trẻ Chế Minh Đ và trẻ Chế Minh T trình bày nguyện vọng được sống với mẹ.

Do đó để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển của trẻ, giao 02 con chung là Chế Minh Đ và Chế Minh T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Bà N trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[7] Về nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[8] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Đỗ Bích N được ly hôn ông Chế Tấn Đ.

- Về con chung: Giao 02 (hai) con chung là Chế Minh Đ (nam), sinh ngày 19 tháng 9 năm 2008 và Chế Minh T (nữ), sinh ngày 21 tháng 4 năm 2010 cho bà Trịnh Đỗ Bích N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trịnh Đỗ Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0029647 ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố H; bà N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M;
- UBND P. Đ, Q.M;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Đỗ Nguyễn Mai Phương**